

Bản án số: **92/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/12/2020

"Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con, về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AM, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huê

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Hữu Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, về tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đặng Văn Th**, sinh năm 1966 (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1967 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị Ng** (Chết)

3.2. Ông **Đặng Văn Ni** (Chết)

Địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện A M, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị Ng và ông Đặng Văn N gồm các con

- Bà **Đặng Thị Nh**, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

- Bà **Đặng Thị M**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

- Anh **Đặng Văn R**, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
- Anh **Đặng Văn G**, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
- Bà **Đặng Thị Tr** (Đèo), sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện A M, tỉnh Kiên Giang.

3.3. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1943 là vợ ông Đặng Văn Ty (Vắng mặt)

3.4. Ông **Đặng Văn T** (chết)

Địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T gồm vợ và các con

- Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 15, xã Đông Hưng B, huyện A M, tỉnh Kiên Giang.

- Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 217A, Đường Lâm Quang Ky, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Đặng Văn Nh**; sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Đặng Văn T**, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Minh Hưng (Kênh 16), xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Đặng Văn L**, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Vực khai thác đá hoa cương Latina, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

- Chị **Đặng Thị B** (Thanh), sinh năm 1980 (Vắng mặt)

- Anh **Đặng Văn H**, tên gọi khác Út Hoi, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

3.5 Bà **Phạm Hải Â**, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

3.6. Ông **Bùi Hữu B**, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thành Phụng Đông, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Đặng Văn Th trình bày và yêu cầu như sau:*

Ông Th và bà Phạm Thị Đ chung sống với nhau vào năm 1988 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh, huyện A M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/1988, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, lý do tiền bạc làm ra thì vợ ông quản lý, khi hỏi thì không trả lời, làm những công việc quan trọng thì bà không bàn bạc nhưng ông vẫn nhẫn nhịn để giữ gìn hạnh phúc, càng ngày bà Đ càng xúc phạm đến ông thậm chí xúc phạm đến mẹ ông, năm 2017 trong lúc ông không ở nhà bà Đ mang quần áo của ông, đàn âm thanh, cây đàn ca tài tử của ông đốt bỏ, khi ông phát hiện có báo chính quyền địa phương đến chứng kiến, bà Đ hứa khắc phục sửa chữa nhưng không sửa, từ đó đến nay bà Đ ứng xử với ông càng tệ bạc, ông xác định bị tổn thương rất nhiều, tinh thần càng sa sút cho nên tình cảm giữa ông và bà Đ không còn hạnh phúc mặc dù chính quyền địa phương có tổ chức hòa giải nhưng không mang lại kết quả, ông Th quyết định làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị Đ.

- Về con chung: Ông Th và bà Đ có 03 đứa con chung tên Đặng Thị Kim Hôn, sinh ngày 19/12/1991, Đặng Thị Thúy Nguyễn, sinh ngày 28/8/1992 và Đặng Cao Kỳ, sinh ngày 15/02/2003, hiện nay Kim Hôn, Thúy Nguyễn đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Đặng Cao Kỳ đang sống chung với bà Đ. Khi ly hôn theo nguyện vọng của Cao Kỳ sống với ai thì người đó nuôi, nếu sống với bà Đ thì tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng bà Đ mỗi tháng 1.000.000đ, nếu Cao Kỳ sống với ông Th thì ông nuôi, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng.

Tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có một phần đất 56.170m², 01 căn nhà cất trên phần đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th và tiền Việt Nam đồng gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện An Minh, sổ tiết kiệm bà Đ quản lý nên ông không xác định số tiền cụ thể, ông yêu cầu Tòa án thu thập tại Ngân hàng, số tiền tính theo sổ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng cung cấp cho Tòa án.

- Về tài sản nhà có 03 gian:

+ Nhà chính ngang 7,2 mét (Tính luông hàng nhà phụ) dài 9,9 mét, cột, kèo bê tông, đòn tay gỗ tròn chỉ, máy tôn, vách xây tường, nền lát gạch men, cất năm 2001.

+ Nhà phụ 1: Ngang 7,2 mét x dài 5,4 mét. Cột, kèo gỗ tràm + bạch đàn, nền lát gạch men, máy tôn, vách tôn tiếp lô xi măng, cất năm 2001.

+ Phà phụ 2: Ngang 5 mét x dài 09 mét. Cột, kèo gỗ bạch đàn, vách tôn, máy lọc tôn tiếp lô xi măng, nền lát gạch tàu, xây dựng năm 2004 và các tài sản khác trong nhà như vỏ COMPOSISC, máy honda ... Hiện nay ông và bà Đẹp đang quản lý.

Khi ly hôn ông Th yêu cầu được chia các tài sản như sau:

- 1/2 diện tích đất là 28.085m² (Trong diện tích 56.170 m²), phần yêu cầu chia giáp với phần đất ông Nguyễn Văn Phi

01 chiếc giường hộp, gỗ cam xe, ngang 1,6 mét x dài 2,5 mét

01 chiếc vỏ đồ COMPOSISC, máy honda 6,5 HĐ

Giao cho bà Đ 1/2 diện tích đất là 28.085 m², (Trong diện tích đất 56.170 m²) phần có ngôi nhà

Giao tất cả các tài sản khác cho bà Đ sử dụng và sở hữu như: Bộ sa long, tủ lạnh và các vật dụng khác trong nhà...

- Về nợ chung: Ông Th xác định không nợ bất kỳ ai, nên không yêu cầu giải quyết.

*** *Tại văn bản ý kiến 12/7/2018, đơn khởi kiện ngày 21/8/2018 và quá trình tố tụng bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày và yêu cầu như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ xác định về thời gian chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đông Thạnh cấp giấy chứng nhận kết hôn, về con chung ngày tháng năm sinh của các con; Về nợ đúng như ông Th trình bày; Về nguyên nhân mâu thuẫn ông Th trình bày không đúng mà thời gian chung sống thì xảy ra mâu thuẫn, nhiều năm do ông Th thường xuyên đi uống rượu về kiếm chuyện đánh đập bà Đ, bà cố gắng nhịn để duy trì hạnh phúc để vợ chồng cùng nuôi con nhưng càng ngày phát sinh mâu thuẫn càng nhiều không thể sống với nhau được nữa.

Đối với tài sản chung thì ngoài những tài sản ông Th đã trình bày nêu trên thì vợ chồng còn có một phần đất diện tích 25.500m² tại ấp Thành Phụng Đông, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, nguồn gốc do cha ông Th cho từ năm 1988 khi ông Th lấy bà làm vợ, vợ chồng ông trực tiếp sử dụng từ đó đến nay và đã được UBND huyện AM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy G000288, ngày 24/2/2003, người đứng tên QSDĐ hộ ông (bà) Đặng Văn Th, vị trí thửa đất hướng nam giáp Kênh Hăng, hướng đông giáp đất ông Đặng Phước Cần, hướng tây giáp đất ông Võ Văn Đông, hướng bắc giáp đất ông Châu Văn Kiệt. Phần đất này vợ chồng cho Bùi Hữu B và Phạm Hải A thuê, tiền cho thuê đất trả hàng năm 134.000.000đ, trong đó: ông Th nhận tiền 03 năm, số tiền là 103.000.000đ (Năm 2018 số tiền 31.000.000đ, năm 2019 cho thuê

36.000.000đ, năm 2020 cho thuê 36.000.000đ), năm 2017 số tiền 31.000.000đ bà Đ nhận.

- Về phần tiền gửi tiết kiệm nhiều năm do lâu quá không nhớ là bao nhiêu, nhưng đã rút hết về chi tiêu trong gia đình.

- Về tiền lương của ông Th mỗi tháng là 8.000.000đ từ tháng 4/2016 đến tháng 02/2020 là 46 tháng = 360.000.000đ ông Th đang quản lý.

Nay bà Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Th nêu ra.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 đứa con, đối với con tên Đặng Thị Kim Hôn, sinh ngày 19/12/1991, Đặng Thị Thúy Nguyễn, sinh ngày 28/8/1992 đã lớn trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, con tên Đặng Cao Kỳ, sinh ngày 15/02/2003, khi ly hôn bà Đ đồng ý trực tiếp nuôi con theo nguyện vọng của Cao Kỳ (*Hiện đang sống với bà Đ*). Yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Đối với diện tích đất 56.170 m² tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, bà thống nhất theo yêu cầu của ông Th chia đôi với ông Th cắt thẳng từ tiền tới hậu. Giao cho ông Th được toàn quyền sử dụng 1/2 diện tích đất có vị trí giáp với phần đất ông Nguyễn Văn Phi, phần còn lại bà Đ được toàn quyền sử dụng 1/2 diện tích đất còn lại và được toàn quyền sở hữu căn nhà và các vật dụng, tài sản trong nhà.

+ Đối với diện tích đất 25.831m² tại ấp Thành Phụng Đông, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang bà Đ yêu cầu chia đôi, cắt thẳng từ tiền tới hậu, mỗi người được quyền sử dụng 1/2. Phần bà yêu cầu chia giáp đất ông Võ Thanh Đ

+ Đối với tiền cho thuê đất từ năm 2017 đến nay tổng cộng 139.000.000đ, trong đó bà Đ nhận 01 năm là 31.000.000đ, phần còn lại ông Th nhận. Nay yêu cầu ông Th chia cho bà tiền cho thuê đất mà ông Th nhận 38.500.000đ, trong số tiền 108.000.000đ.

+ Đối với tiền lương của ông Th mỗi tháng là 8.000.000đ từ tháng 4/2016 đến tháng 02/2020 = 46 tháng = 360.000.000đ ông Th quản lý hết nên bà yêu cầu ông Th phải chia cho bà được hưởng 180.000.000đ.

Tại phiên Tòa:

Ông Đặng Văn Th và phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do.

- *Kiểm sát viện phát biểu về thực hiện tố tụng và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh đúng theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán còn để vụ án kéo dài thời hạn luật định.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều Điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung và quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Th và bà Đ chung sống với nhau năm 1988 có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa ông Th và bà Đ là hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì ông bà bất đồng quan điểm nhau kéo dài không có phương pháp về đoàn tụ, tại phiên tòa hôm nay cả hai thống nhất ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- *Về con chung:* Ông Th và bà Đ cùng thống nhất xác định và thỏa thuận vợ chồng có 03 đứa con, đối với các con tên Đặng Thị Kim Hôn, sinh ngày 19/12/1991, Đặng Thị Thúy Nguyễn, sinh ngày 28/8/1992 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, con tên Đặng Cao Kỳ, sinh ngày 15/02/2003, sau khi ly hôn ông Th và bà Đ thỏa thuận giao cho bà Đ trực tiếp nuôi, xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự phù hợp quy định pháp luật và đồng thời phù hợp theo nguyện vọng của Đặng Cao Kỳ nên đề nghị HĐXX ghi nhận; về cấp dưỡng nuôi con ông Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Đặng Cao Kỳ mỗi tháng 1.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi, bà Đ đồng ý với mức cấp dưỡng ông Th nêu ra. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Về nợ chung:* Ông Th và bà Đ xác định vợ chồng không nợ bất kỳ ai, không tranh chấp đề nghị không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Ông Th và bà Đ xác định các tài sản sau là tài sản chung và thống nhất với nhau nên đề nghị HĐXX ghi nhận chia các tài sản sau.

- Diện tích đất 56.170m² và các căn nhà cất trên phần đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng sổ vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th.

Chia cho ông Th được toàn quyền quản lý sử dụng 1/2 diện tích đất có vị trí giáp với phần đất ông Nguyễn Văn Phi,

Chia cho bà Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng 1/2 diện tích đất còn lại vị trí trên căn nhà và được toàn quyền sở hữu căn nhà và các vật dụng, tài sản trong nhà.

Tài sản không thống nhất được:

Diện tích đất 25.500m² ở ấp Thành Phụng Đông, xã Đông Hưng, huyện A M, tỉnh Kiên Giang, bà Đ cho rằng là tài sản chung. Xét thấy nguồn gốc đất này do cha mẹ ông Th khai phá cho ông Th từ năm 1988 sử dụng và trong năm này ông Th cưới bà Đ về làm vợ thì vợ chồng cùng sử dụng diện tích đất đến năm 2003, ông Th và bà Đ làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, phần đất này ông Th và bà Đ trực tiếp sử dụng và làm thủ tục để được Cơ quan Nhà nước cấp quyền sử dụng không ai tranh chấp nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng việc bà Đ yêu cầu chia đôi diện tích đất này là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà Đ.

- Đối với tiền cho thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020 ông Th và bà Đ xác định hiện nay ông Th đang quản lý 03 năm, số tiền 108.000.000đ, bà Đ quản lý 31.000.000đ. Bà Đ yêu cầu chia đôi ông Th không đồng ý. Xét thấy đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà Đ yêu cầu chia đôi là có cơ sở. Đề nghị buộc ông Th phải giao lại cho bà Đ.

+ Đối với tiền lương của ông Th, khoản tiền gửi tiết kiệm mà bà Đ quản lý được xác định cũng là tài sản chung nhưng ông Th và bà Đ trình bày từ khi hai người ly thân nhau đến nay ông Th đã chi phí cho các khoản thiết yếu đời sống hàng ngày của bản thân ông không còn nên không đồng ý chia. Đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bà Đ xác định đã rút tiền về chi tiêu trong gia đình hết không còn; Xét thấy lời trình bày của ông Th và bà Đ là có cơ sở, mặc khác bà Đ và ông Th không chứng minh được số tiền nêu trên còn nhưng qua các lời khai của ông Th và bà Đ thì hai người không sử dụng tiền chung một thời gian dài nên chi tiêu phải tự lo cho nên xác định không còn để chia nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà Đ và ông Th đối khoản tiền lương và tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm hàng thừa kế của bà Lê Thị Ng và ông Đặng Văn N và của ông T là do ông Th và bà Đ tranh chấp diện tích đất ở ấp Thánh Phụng Đông, xã Đông Hưng khai nại là của ông bà, cha mẹ cho vợ chồng nên Tòa án đã thông báo và đưa họ vào tham gia tố tụng nhưng

các ông bà không ý kiến, không phản đối, không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất mà ông Th, bà Đ nêu trên nên căn cứ vào 68 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX xác định các ông, bà, anh chị không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với bà Phạm Hải Âu và ông Bùi Hữu B từ khi thụ lý vụ án cho đến nay đối với phần đất ở ấp Thành Phụng Đông hiện nay ông bà là người trực tiếp sử dụng nhưng Tòa án Thông báo ông bà không ý kiến và không yêu cầu tòa án giải quyết gì đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông bà nên đề nghị HĐXX không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì thụ lý giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị Ng và ông Đặng Văn N gồm, bà Đặng Thị Nhanh, bà Đặng Thị M, anh Đặng Văn R, anh Đặng Văn G, bà Đặng Thị Tr, bà Lê Thị H. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T gồm, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn Nh, ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn L, chị Đặng Thị B, anh Đặng Văn H là do ông Th và bà Đ tranh chấp diện tích đất ở ấp Thánh Phụng Đông, xã Đông Hưng nên Tòa án đã thông báo và đưa họ vào tham gia tố tụng nhưng các ông bà không ý kiến, không phản đối, không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất mà ông Th, bà Đ nêu trên nên căn cứ vào 68 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX xác định các ông, bà, anh chị không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với bà Phạm Hải Âu và ông Bùi Hữu B từ khi thụ lý vụ án cho đến nay ông bà không ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ông bà là người đang sử dụng đất của ông Th và bà Đ nên HĐXX xác định ông B và bà Âu là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ kiện.

[2] Về nội dung và yêu cầu của các đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân*: xác định được ông Th và bà Đ chung sống với nhau từ năm 1988 có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung thì phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất từ năm 2017 đến nay. Lý do không thống nhất với nhau về tiền bạc cả hai người đều có lời lẽ không hài hòa với nhau. Vì vậy ông bà đã ly thân nhau từ năm 2017 đến

nay không hàng gấn được mặc dù đã được chính quyền địa phương hòa giải. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Th cương quyết yêu cầu ly hôn với bà Đ và bà Đ cũng đồng ý ly hôn với ông Th đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông bà và phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên nên ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Văn Th và bà Phạm Thị Đ.

- *Về con chung*: Ông Th và bà Đ cùng thống nhất xác định và thỏa thuận có 03 đứa con chung, con tên Đặng Thị Kim Hôn, sinh ngày 19/12/1991, Đặng Thị Thúy Nguyễn, sinh ngày 28/8/1992 đã trưởng thành và lao động sinh sống được nên không yêu cầu tòa án giải quyết, con tên Đặng Cao Kỳ, sinh ngày 15/02/2003, khi ly hôn giao cho bà Đ trực tiếp nuôi theo nguyện vọng của Cao Kỳ; Về cấp dưỡng ông Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con tên Đặng Cao Kỳ mỗi tháng 1.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông Th và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Về nợ chung*: Ông Th và bà Đ xác định vợ chồng không nợ chung, không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét.

- *Về tài sản chung*: ông Th và bà Đ thống nhất cụ thể như sau:

1. Diện tích đất 56.170m², 01 căn nhà cất trên phần đất tọa lạc tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 Ủy ban nhân dân huyện An Minh cấp người sử dụng đất hộ ông(bà) Đặng Văn Th. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 19/9/2018, bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện A M thì diện tích là: 61.844 m² được thể hiện giới hạn các cạnh như sau: Cạnh 1 +2 +3 +4 +5

Cạnh 1 + 2 = 661,80 mét (*Giáp đất ông Trần Văn Săn, ông Đào Văn Kiệt, ông Phạm Hoàng Em, bà Nguyễn Thị Ngơ, bà Nguyễn Thị Quăng, ông Trần Văn Phi*);

Cạnh 2 + 3 = 91,65 mét, (*Giáp Kênh Hăng*);

Cạnh 3 + 4 + 5 = 647,80 mét, (*Giáp đất ông Lê Văn Khuôl, ông Trần Văn Săn*);

Cạnh 1 + 5 + 6 = 95,60 mét (*Giáp đất ông Trần Văn Săn*).

- Về tài sản nhà và tài sản khác:

- Nhà chính ngang 7,2 mét x dài 9,9 mét, cột, kèo bê tông, đòn tay cây trô chỉ, máy tôn, vách tường 10, nền lát gạch hoa, cát 2001.

- Nhà phụ 1: Ngang 7,2, dài 5,4 mét, cột, kèo gỗ tràm và bạch đàn, nền lát gạch hoa, máy tôn, vách tôn tiếp lô xi măng, cất 2001.

- Nhà phụ 2: Ngang 5 mét, dài 09 mét, cột, kèo gỗ bạch đàn, vách tôn, máy lọc tôn tiếp lô xi măng, nền lát gạch tàu, cất năm 2004 và các tài sản khác trong nhà như vỏ COMPOSISC, máy honda ... Hiện nay bà Đ đang quản lý.

Khi ly hôn ông Th tự nguyện giao toàn bộ nhà chính và nhà phụ, các tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà cho bà Đ toàn quyền sở hữu, sử dụng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của ông Th và bà Đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2. Tài sản không thống nhất được:

- Diện tích đất 25.500 m² tại ấp Thành Phụng Đông, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy G000288 ngày 21/02/2003 cho người sử dụng hộ ông (bà) Đặng Văn Th, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/12/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện AM thì diện tích đất là 25.831 m² được giới hạn các cạnh 1 + 2 + 3 + 4

- Cạnh 1 + 2 = 508,20 mét (*Giáp đất ông Đặng Văn Cầu*)

- Cạnh 2 + 3 = 53,77 mét (*Giáp Kênh Hăng*)

- Cạnh 3 + 4 = 504,65 mét (*Giáp đất ông Võ Thành Đông*)

- Cạnh 1 + 4 = 51,22 mét (*Giáp đất ông Châu Văn Kiệt*)

Ông Th xác định là tài sản riêng của ông Th. Bà Đ xác định tài sản chung của vợ chồng do cha mẹ ông Th cho khi ông Th lấy bà Đ về làm vợ. Qua nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông Th, bà Đ tại phiên tòa hôm nay xác định được diện tích đất này nguồn gốc do người thân của ông Th khai phá, tại thời điểm này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó giao lại cho ông Th năm 1988 và cũng trong năm này ông Th kết hôn với bà Đ thì ông Th và bà Đ cùng nhau sử dụng đến năm 2003 làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông (bà) Đặng Văn Th, tại thời điểm này thì hộ ông Th gồm có bà Đ và ông Th, vợ chồng cùng sử dụng liên tục đến nay, không ai tranh chấp, mặt khác theo ông Th và bà Đ xác định tài sản của ông bà và cha mẹ ông Th cho nhưng Tòa án đã đưa tư cách họ vào tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc phản đối gì về phần đất này nên xác định được đây là tài sản chung của vợ chồng Th và bà Đ. Xét yêu cầu của bà Đ nêu ra là có cơ sở chấp nhận xem xét.

- Đối với tiền cho thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020 ông Th và bà Đ xác định là 04 năm, tổng cộng 139.000.000đ. Ông Th đang quản lý 108.000.000đ, bà

Đ quản lý 31.000.000đ. Xét thấy số tiền cho thuê đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng thu được hiện ông Th đang quản lý nhiều hơn bà Đ, ông không chứng minh được chi phí vào việc gì cho nên được xác định là còn, bà Đ yêu cầu chia là có cơ sở. Buộc ông Th có nghĩa vụ giao lại cho bà Đ được sở hữu là 38.500.000đ

- Đối với tiền lương của ông Th đã nhận về do hai người không thống nhất với nhau về thời gian quản lý tiền, tiền gửi tiết kiệm thì bà Đ và ông Th cũng không thống nhất số tiền là bao nhiêu. Nay bà Đ yêu cầu ông Th giao cho bà được sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền lương ông Th nhận từ năm 2016 đến năm 2020. Ông Th yêu cầu bà Đ chia cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền đồng Việt nam gửi tiết kiệm, thấy rằng từ khi ly thân nhau đến nay giữa ông Th, bà Đ không còn sử dụng sài tiền chung với nhau nên số tiền lương của ông Th nhận, tiền gửi tiết kiệm, khi khởi kiện ông Th và bà Đ không xác định số tiền là bao nhiêu theo các giấy tờ mà Ngân hàng cung cấp cho Tòa án bà Đ đã tắt toán năm 2015, theo bà Đ xác định đã chi tiêu sử dụng hết cho điều trị bệnh, lo cho con ăn học...,việc chi phí phục vụ nêu trên như ông Th và bà Đ trình bày nêu trên là cần thiết nếu như ông bà còn sử dụng và chi tiền chung với nhau thì cũng phải bỏ ra số tiền chi phí phục vụ chung nên Hội đồng xét xử xét thấy số tiền mà ông, bà tranh chấp nêu trên được xác định không còn nên không xem xét chia là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Tổng số tài sản chung của ông Th và bà Đ tranh chấp có giá trị theo kết luận định giá số: 33/CT-KGGL ngày 30/10/2019 đến nay thì kết luận này đã hết giá trị nhưng tại phiên tòa hôm nay ông Th và bà Đ thỏa thuận thống nhất với nhau giữ nguyên giá trị theo kết luận, không yêu cầu định giá lại, việc thỏa thuận thống nhất giá trị tài sản của ông Th và bà Đ là phù hợp quy định nên chấp nhận, giá trị tài sản tranh chấp là 3.966.535.000 đồng. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất ở ấp Thành Phụng Tây là 2.583.820.000đ, giá trị quyền sử dụng đất ở Thành Phụng Đông là 1.110.750.000 đồng; Công trình xây dựng: 222.896.000 đồng, cây trồng trên đất là 49.069.000 đồng nhưng tại phiên tòa hôm nay ông Th và bà Đ xác định một số cây trồng trên đất hiện nay do bị nhiễm mặn và chặt phá để làm lộ thôn chỉ còn lại một số ít, nên thống nhất với nhau nếu số cây trồng còn trên phần đất của người nào được chia thì được sở hữu, không yêu cầu giải quyết. Xét thấy việc thỏa thuận này là tự nguyện nên cần xem xét.

Từ những cơ sở phân tích nêu trên nghĩ nên chấp nhận ý kiến đề nghị của kiểm sát viên và một phần khởi kiện yêu cầu của ông Đặng Văn Th và một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Phạm Thị Đ.

Chia cho ông Đặng Văn Th được sử dụng, sở hữu các diện tích đất cụ thể như sau:

Diện tích 30.898,8 m², trong diện tích đất 56.170m², tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của tòa án ngày 19/9/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh thì diện tích là: 61.844 m².

Vị trí cụ thể như sau: Cạnh 2 đo sang cạnh 3 = 45,80 mét (*Mặt tiền giáp Kênh Hăng*); cạnh 1 đo sang cạnh 6 = 49,1 mét (*Phía sau hậu giáp đất ông Săn*); Cạnh 1 đo ra cạnh 2 = 661,80 mét (*Dài giáp đất ông Săn, ông Kiệt, ông Hoàng Em, ông Phi*) cạnh còn lại từ mé bờ Kênh Hăng đo vô đất giáp đất ông Săn = 660,37m (*Giáp phần đất của bà Đẹp được chia*), địa chỉ thửa đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM (Diện tích đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng). Buộc bà Phạm Thị Đ có trách nhiệm giao lại cho ông Th sử dụng.

Diện tích đất 12.913,8m², trong diện tích 25.500m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy G000288 ngày 21/02/2003 mà UBND huyện An Minh cấp cho người sử dụng hộ ông (bà) Đặng Văn Th. Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/12/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh thì diện tích đất là 25.831m².

Vị trí phần đất Th được chia cụ thể như sau:

- Cạnh 2 đo sang cạnh 3 = 26,90 mét (*Ngang giáp Kênh Hăng*)
- Cạnh 1 đo sang cạnh 4 = 25,51 mét (*Ngang giáp đất ông Kiệt*)
- Cạnh 1 + 2 = 508,20 mét (*Dài giáp đất ông Đặng Văn Cầu*)
- Cạnh còn lại từ mé bờ kênh Hăng đo vô đến giáp đất ông Kiệt = 506,40m (*Phần giáp đất bà Đ được chia*). Phần đất hiện nay ông Th và bà Đ cho ông B và bà Hải A thuê đến nay chưa phát sinh tranh chấp, nếu không thỏa thuận được, phát sinh tranh chấp có yêu cầu giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

Được sở hữu số tiền cho thuê đất 69.500.000đ, trong số tiền 139.000.000đ tiền cho thuê đất của các năm từ năm 2017 đến năm 2020. Hiện nay ông Th đang quản lý 108.000.000đ, bà Đ đang quản lý 31.000.000đ

Tổng giá trị tài sản ông Th được chia là 1. 307.877.300 đồng, trong đó giá trị đất là 1.238.377.000đ, tiền cho thuê đất 69.500.000đ.

Chia cho bà Đ được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Diện tích đất $30.946,1m^2$, trong diện tích đất $61.844m^2$ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 19/9/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th, tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM. Vị trí cụ thể như sau:

- Cạnh 3 đo sang cạnh 5 = 45,85 mét (*Mặt tiền giáp Kênh Hăng*)
- Cạnh 5 đo sang giáp đất ông Th được chia = 46,59 mét (*Sau hậu giáp đất ông Săn*)
- Cạnh 3 + 4 + 5 = 647,80 mét (*Dài giáp đất ông Săn, ông Khuôl*)
- Cạnh còn lại từ mé bờ Kênh Hăng đo ra giáp đất ông Săn = 660,37m (*Giáp phần đất ông Thắng được chia*). Địa chỉ thửa đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Diện tích đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng).

Diện tích đất $12.917m^2$, trong diện tích $25.831m^2$ theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/12/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy G000288 ngày 21/02/2003 mà UBND huyện An Minh cấp cho người sử dụng hộ ông (bà) Đặng Văn Th thì diện tích đất là $25.500m^2$. Vị trí phần đất bà Đ được chia cụ thể như sau:

- Cạnh 3 đo sang cạnh 2 = 26,87m (*Giáp Kênh Hăng*)
- Cạnh 4 đo sang cạnh 1 = 25,71 mét (*Giáp đất ông Kiệt*)
- Cạnh 4 + 3 = 504,65 mét (*Dài giáp đất ông Đông*)
- Cạnh còn lại từ bờ Kênh Hăng đo vô đến giáp đất ông Kiệt = 506,40m (*Dài giáp đất ông Th được chia*). Phần đất hiện nay ông Th và bà Đ cho ông Bền và bà Hải Âu thuê đến thời điểm này chưa phát sinh tranh chấp, nếu không thỏa thuận thì yêu cầu giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

Được sở hữu số tiền cho thuê đất 69.500.000đ, trong số tiền 139.000.000đ tiền cho thuê đất của các năm từ năm 2017 đến năm 2020 (2017 = 31.000.000đ, năm 2018 = 36.000.000đ, năm 2018 = 36.000.000đ, năm 2019 = 36.000.000đ, năm 2020 = 36.000.000đ). Hiện nay bà Đ đang quản lý 31.000.000đ, ông Th đang quản lý 108.000.000đ. Buộc ông Th có trách nhiệm giao lại cho bà Đ sở hữu 38.500.000đ trong số tiền 108.000.000đ.

Giao cho bà Đ được sở hữu các tài sản khác như:

- Nhà chính ngang 7,3 mét x dài 10,2 mét, cột, kèo bê tông, đòn tay gỗ, mái tôn, tường 10, nền lát gạch men, cát 2001.

- Nhà phụ 1: Ngang 6,7, dài 8,3 mét, cột, kèo gỗ tràm và bạch đàn, nền lát gạch men, máy tôn, vách tôn tiếp lô xi măng, cát 2001.

- Nhà bếp: Ngang 5 mét, dài 9,1mét, cột, kèo gỗ bạch đàn, vách tôn, máy tôn, nền lát gạch tàu, cát năm 2001 và các tài sản khác trong nhà hiện nay bà Đẹp đang quản lý sử dụng.

- Sê - Nô: Cát 2001, diện tích 7,3 m x 1,9 mét x 0,5m + (8,3m x 1,8 x 0,5)

Tổng giá trị tài sản bà Đẹp được chia là 1.529.694.196đ, trong đó: giá trị đất là 1.239.789.100 đồng, giá trị nhà 222.896.096 đồng và tiền cho thuê đất 69.500.000đ

Đối với một số cây trồng trên đất tại thời điểm xét xử ông Th và bà Đ xác định một số cây bị nhiễm nước mặn và khi làm lộ bê tông ngang phần đất phải chặt một ít, còn lại một số cây không còn giá trị như tại thời điểm định giá (49.069.000 đồng) nên ông Th và bà Đ xác không yêu cầu chia cây trồng trên đất mà thỏa thuận với nhau cây trồng trên phần đất hiện nay còn trên phần đất của người nào (Th hoặc Đ) được chia thì được sử dụng và định đoạt. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên cần ghi nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định và sao lục. Về chi phí định giá. Căn cứ vào Điều 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự: Buộc ông Th và bà Phạm Thị Đ phải chịu (*Phần này ông Th và bà Đ đã tạm nộp xong*).

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Đặng Văn Th và bà Phạm Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 217, 218, và 219 Điều 147, Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 Điều 90, 95, 97 của Luật hôn nhân và gia đình 2000 nay là Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Văn Th và bà Phạm Thị Đ.

[2] Về quan hệ con chung: ông Th và bà Đ xác định có 03 đứa con chung, tên Đặng Thị Kim Hôn, sinh ngày 19/12/1991, Đặng Thị Thúy Nguyễn, sinh ngày 28/8/1992, hiện nay Kim Hôn và Thúy Nguyễn trưởng thành và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không xem xét. Con tên Đặng Cao Kỳ, sinh ngày 15/02/2003, khi ly hôn giao cho bà Đ trực tiếp nuôi theo nguyện vọng của Đặng Cao Kỳ.

[3] Về cấp dưỡng: Ông Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con tên Đặng Cao Kỳ mỗi tháng 1.000.000đ đến khi Cao Kỳ đủ 18 tuổi, tự lao động sinh sống được. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 24/12/2020, phương thức cấp dưỡng tháng.

[4] Về quan hệ tài sản chung

- Chia cho ông Đặng Văn Th được sử dụng các phần đất như sau:

Diện tích 30.946,1m², trong diện tích đất 61.844 m² theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của tòa án ngày 19/9/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th là 56.170m², tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM

Vị trí cụ thể như sau:

Cạnh 2 đo sang cạnh 3 = 45,80 mét (*Mặt tiền giáp Kênh Hăng*);

Cạnh 1 đo sang cạnh 6 = 49,1 mét (*Hậu hậu giáp đất ông Săn*);

Cạnh 1 đo ra cạnh 2 = 661,80 mét (*Dài giáp đất ông Săn, ông Kiệt, ông Hoàng Em, ông Phi*)

Cạnh còn lại từ mé bờ Kênh Hăng đo vô đất giáp đất ông Săn = 660,37m (*Giáp phần đất của bà Đẹp được chia*), địa chỉ thửa đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM (Diện tích đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng). Buộc bà Đ có trách nhiệm giao lại cho ông Th sử dụng.

Diện tích đất 12.913,8m², trong diện tích theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/12/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh là 25.831m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy G000288 ngày 21/02/2003 mà UBND huyện An Minh cấp cho người sử dụng hộ ông (bà) Đặng Văn Th diện tích là 25.500m².

Vị trí phần đất Th được chia cụ thể như sau:

- Cạnh 2 đo sang cạnh 3 = 26,90 mét (*Ngang giáp Kênh Hăng*)

- Cạnh 1 đo sang cạnh 4 = 25,51 mét (*Ngang giáp đất ông Kiệt*)

- Cạnh 1 + 2 = 508,20 mét (*Dài giáp đất ông Đặng Văn Cầu*)

- Cạnh còn lại từ mé bờ kênh Hăng đo vô đến giáp đất ông Kiệt = 506,40m (*Dài phần giáp đất bà Đ được chia*). Phần đất hiện nay ông Th và bà Đ cho ông

B và bà Hải Á thuê chưa phát sinh tranh chấp, nếu không thỏa thuận được, có yêu cầu giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

Được sở hữu số tiền cho thuê đất 69.500.000đ, trong số tiền 139.000.000đ tiền cho thuê đất của các năm từ năm 2017 đến năm 2020. Hiện nay ông Th đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản ông Th được chia có giá trị là 1.307.877.900 đồng, trong đó: 1.238.377.900 đồng giá trị đất + 69.500.000 đồng tiền cho thuê đất.

Chia cho bà Đ được sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Diện tích đất 30.946,1m², trong diện tích đất 61.844m² theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 19/9/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện AM; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp giấy 000204 ngày 05/3/2004 tên người sử dụng đất hộ ông (bà) Đặng Văn Th là 56.170m², tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM

Vị trí cụ thể như sau:

- Cạnh 3 đo sang cạnh 5 = 45,85 mét (*Mặt tiền giáp Kênh Hăng*)
- Cạnh 5 đo sang giáp đất ông Th được chia = 46,59 mét (*Sau hậu giáp đất ông Săn*)
- Cạnh 3 + 4 + 5 = 647,80 mét (*Dài giáp đất ông Săn, ông Khuôl*)
- Cạnh còn lại từ mé bờ Kênh Hăng đo ra giáp đất ông Săn = 660,37m (*Giáp phần đất ông Th được chia*). Địa chỉ thửa đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Diện tích đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng). Địa chỉ thửa đất tại ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Diện tích đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng).

Diện tích đất 12.917m², trong diện tích 25.831m² theo biên bản xem xét thẩm định ngày 20/12/2018 và bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy G000288 ngày 21/02/2003 mà UBND huyện An Minh cấp cho người sử dụng hộ ông (bà) Đặng Văn Th thì diện tích đất là 25.500m².

Vị trí phần đất bà Đ được chia cụ thể như sau:

- Cạnh 3 đo sang cạnh 2 = 26.87m (*Giáp Kênh Hăng*)
- Cạnh 4 đo sang cạnh 1 = 25,71 mét (*Ngang giáp đất ông Kiệt*)
- Cạnh 4 + 3 = 504,65 mét (*Dài giáp đất ông Đông*)
- Cạnh còn lại từ bờ Kênh Hăng đo vô đến giáp đất ông Kiệt = 506,40 m (*Dài giáp đất ông Th được chia*). Phần đất hiện nay ông Th và bà Đ cho ông

Bên và bà Hải Âu thuê đến thời điểm này chưa phát sinh tranh chấp, nếu không thỏa thuận thì yêu cầu giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

Được sở hữu số tiền cho thuê đất 69.500.000đ tiền cho thuê đất. Hiện nay bà Đ đang quản lý 31.000.000đ. Ông Th đang quản lý 108.000.000đ. Buộc ông Đặng Văn Th có trách nhiệm giao lại cho bà Phạm Thị Đ 38.500.000đ (*Ba mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền cho thuê đất trong số tiền ông Th đang quản lý 108.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Đặng Văn Th và bà Phạm Thị Đ giao cho bà Đ được sở hữu các tài sản khác như:

- Nhà chính ngang 7,3 mét x dài 10,2 mét, cột, kèo bê tông, đòn tay gỗ, mái tôn, tường 10, nền lát gạch men, cát 2001.

- Nhà phụ : Ngang 6,7, dài 8,3 mét, cột, kèo gỗ tràm và bạch đàn, nền lát gạch men, máy tôn, vách tôn tiếp lô xi măng, cát 2001.

- Nhà bếp: Ngang 5 mét, dài 9,1mét, cột, kèo gỗ bạch đàn, vách tôn, máy tôn, nền lát gạch tàu, cát năm 2001 và các tài sản khác trong nhà hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng.

- Sê - Nô: Cát 2001, diện tích 7,3 m x 1,9 mét x 0,5m + (8,3m x 1,8 x 0,5)

Tổng giá trị tài sản bà Đ được chia là 1.529.685.196 đồng, trong đó: giá trị đất quyền sử dụng đất là 1.239.789.100 đồng, giá trị nhà 222.896.096 đồng, 69.500.000đ cho thuê đất.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Đặng Văn Th và bà Phạm Thị Đ các cây trồng hiện còn trên đất của người nào (Th và Đ) được chia thì được sở hữu như mận, mai, chuối, bạch đàn, tràm, bưởi...

[5] Về chi phí xem xét thẩm định và sao lục, chi phí định giá. Buộc ông Th và bà Phạm Thị Đ phải chịu (*Phần này ông Th và bà Đ đã tạm nộp xong*).

[6] Về án phí: Buộc ông Đặng Văn Th phải chịu 51.461.337đ (*Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi một ngàn ba trăm ba mươi bảy đồng*), trong đó: 300.000đ án phí ly hôn, 51.161.337đ án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào 19.470.000đ tiền mà ông Thắng tạm nộp theo biên lai thu số 0008801 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, ông Th còn phải nộp tiếp 31.991.337đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Phạm Thị Đ phải chịu 57.890.555đ (*Năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 14.702.600đ mà bà Đ tạm nộp theo biên lai thu số 0008884 ngày 22/8/2018 và biên lai số 0007752 ngày 13/3/2020 của Chi cục thi hành án

dân sự huyện An Minh, bà Phạm Thị Đ còn phải nộp tiếp 43.187.955đ tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Đối với ông Bùi Hữu B, bà Phạm Hải A là người đang sử dụng đất của ông Th và bà Đ, không tranh chấp nên không xem xét trong cùng vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

[7] Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày tuyên án (Ngày 24/12/2020); Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần có liên quan của bản án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản chính của bản án này hoặc Bản án này niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi;

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện AM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện AM;

Lê Mỹ Huê